TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN T
TỈNH T

CỘNG HÒA X HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 47/2023/DS-ST
Ngày 20/7/2023
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA X HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỌ XUÂN, TỈNH T

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Hồng Đức.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Đăng Thiện;

2. Ông Nguyễn Văn Sâm.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Hồng Vân - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện T.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên toà: Bà Trần Thị Tỉnh - KSV.

Ngày 20 tháng 7 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 37/ 2021/TLST- DS ngày 24 tháng 11 năm 2021 về việc: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 10/2023/QĐXX-ST ngày 24 tháng 3 năm 2023; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 03/2023/QDST-DS ngày 21/4/2023; Quyết định Tạm đình chỉ giải quyết vụ án Dân sự số 04/2023/QĐST-DS ngày 11/5/2023; Quyết định tiếp tục giải quyết vụ án Dân sự số 03/2023/QĐST-DS ngày 16/6/2023; Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 26/2023/ QĐXXST- DS ngày 30/6/2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Hoàng Thị T, sinh năm 1958

Số 103 đường Phố Cống, phố Nguyễn Trãi, thị trấn Ngọc Lặc, huyện Ngọc Lặc, T; có mặt

- Bị đơn: Bà Trương Thị Th - Sinh năm 1964; có mặt

Ông Hoàng Đức H - sinh năm 1963; vắng mặt

Đều trú tại: Thôn 2 Phúc Bồi, X T, huyện T, T.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Bà Th và ông H: Ông Bùi Hữu Ngôn- Luật sư văn phòng Luật sư Bùi Hữu Nghĩa - Đoàn Luật sư tỉnh T.

Địa chỉ: Số 04/562 đường Nguyễn Trãi, phường Phú Sơn, thành phố T, tỉnh T. có mặt

- Người làm chứng:

1. Chị Trương Thị B, sinh năm 1971. vắng mặt

Địa chỉ: thôn 5 X T, huyện T, T

2. Bà Lê Thị X, sinh năm 1959. vắng mặt

Địa chỉ: 08 Trần Văn Ơn, phường Đ, thành phố T, T

3. Ông Vũ Hoàng T1 - Công ty cổ phần tư vấn Luật Việt.

Địa chỉ: 17 Lê Thần Tông, Mật Sơn 1, phường Đ, thành phố T. có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện ngày 17/2/2020 và đơn khởi kiện bổ sung ngày 04/11/2020, quá trình tiến hành tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn Bà Hoàng Thị T trình bày:

Tôi và bà Trương Thị Th, ông Hoàng Đức H có quen biết nhau, nhiều lần tôi cho bà Th, ông H vay tiền, tổng 3 lần như sau:

- Lần 1: Ngày 15/6/2011 bà Th cùng chồng là ông H đến nhà tôi vay số tiền 120.000.000đ.

- Lần 2: Ngày 27/6/2011 bà Th cùng ông H vay tiếp số tiền 40.000.000đ, bà Th cùng ông H trực tiếp ký giấy vay tiền, hẹn 3 tháng sau thì trả lại tiền cho tôi.

- Lần 3, ngày 04/5/2012 ông H đến nhà tôi vay tiếp số tiền 30.000.000đ, ông H ký giấy vay tiền và hẹn 3 tháng sau thì trả tiền cho tôi.

Các lần vay tiền trên đều có viết giấy vay tiền hai bên ký nhận. Khi vay hai bên thống nhất, mỗi lần tôi cho bà Th vay tiền thì đều viết giấy vay tiền làm 2 bản, mỗi bên giữ một bản, khi nào bà Th trả tiền cho tôi thì tôi viết giấy nhận tiền như tôi đã viết nhận số tiền 86.000.000đ trước đây. Nên hiện nay bà Th, ông H đang giữ các giấy vay tiền nhưng chưa trả cho tôi số tiền còn lại, giấy vay nợ tôi giữ và tôi đã nộp cho Tòa án. Khi vay hai bên không thỏa thuận trả lãi suất hàng tháng.

Ngày 05/4/2023 tôi đã rút yêu cầu bị đơn trả nợ đối với khoản vay ngày 04/5/2012.

Tổng số tiền là 160.000.000đ, khi vay hai bên không thỏa thuận lãi suất, đến nay bà Th và ông H đã trả cho tôi được 90.000.000đ tiền gốc, còn nợ lại 70.000.000 đồng.

Nay tôi yêu cầu ông H và bà Th trả cho tôi số tiền gốc là 70.000.000đ, cộng tiền lãi tính từ tháng 6/2013 đến tháng 4/2023 là 118 tháng, mỗi tháng là 1,5%, cụ thể: 70.000.000đ x 1,5%/tháng x 118 tháng = 123.900.000đ. Tổng là 193.900.000đ.

* Ông Bùi Hữu Ng trình bày:

Ông H, bà Th vay của bà T 2 lần tiền, cụ thể:

Lần 1: Vào ngày 27/7/2011 ông H và bà Th vay của bà T số tiền 120.000.000đ.

Lần 2: Ngày 27/6/2011 ông H và bà Th vay của bà T số tiền 40.000.000đ.

Tổng 2 lần vay là 160.000.000đ.

Quá trình trả nợ: Ông H và bà Th đã trả cho bà T 4 lần, cụ thể:

Lần 1: Ngày 02/7/2011 bà T nhận số tiền 40.000.000đ.

Lần 2: vào ngày 09/11/2011 bà T nhận của ông H, bà Th số tiền 56.000.000đ.

Lần 3: vào ngày 10/11/2011 bà T nhận của ông H và bà Th số tiền 4.000.000đ;

Lần 4: ngày 08/7/2012 bà T nhận của ông H và bà Th số tiền 80.000.000đ.

Tổng cộng bà T đã nhận của ông H và bà Th số tiền 180.000.000đ. Nay tôi yêu cầu bà T trả lại 20.000.000 đồng và lãi suất từ ngày 08/7/2012 đến nay.

Quan điểm của Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn, cho rằng: Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thì bà Th, ông H có vay của bà T là hai lần tiền, lần 1 ngày 15/6/2011 là 120.000.000đ; lần 2 là ngày 27/6/2011 là 40.000.000đ. Đã trả làm bốn lần và trả lại giấy vay tiền bản chính nên coi như hết nợ, gồm: ngày 02/7/2011 là 40.000.000đ; ngày 09/11/2011 là 56.000.000đ, ngày 10/11/2011 là 4.000.000đ, ngày 08/7/2013 là 80.000.000đ. Tổng là 180.000.000đ.

* Bị đơn, bà Th trình bày:

Vợ chồng tôi có vay của bà T tổng là 160.000.000đ.

Lần 1: Vào ngày 27/7/2011 ông H và bà Th vay của bà T số tiền 120.000.000đ.

Lần 2: Ngày 27/6/2011 ông H và bà Th vay của bà T số tiền 40.000.000đ.

Quá trình trả nợ, bà T đã nhận của chúng tôi 4 lần, cụ thể:

Lần 1: Ngày 02/7/2011 bà T nhận số tiền 40.000.000đ.

Lần 2: Ngày 09/11/2011 bà T nhận của chúng tôi số tiền 56.000.000đ.

Lần 3: Ngày 10/11/2011 bà T nhận của ông H và bà Th số tiền 4.000.000đ.

Lần 4: Ngày 08/7/2012 bà T nhận của chúng tôi số tiền 80.000.000đ.

Tổng cộng chúng tôi đã trả cho bà T số tiền là 180.000.000đ.

Khi trả có sự chứng kiến của ông T1 tại Văn phòng Luật sư Hoàng Chính Nghĩa ở thành phố T (Nay là người làm chứng cho chúng tôi). Mỗi lần trả tiền cho bà T thì bà T trả lại giấy vay tiền gốc cho tôi nên hiện nay tôi đang giữ tất cả các giấy vay tiền gốc.

* Bị đơn, ông H trình bày:

Vợ chồng tôi có vay của bà T tổng là 160.000.000đ.

Lần 1: Ngày 27/7/2011 vay với số tiền 120.000.000đ.

Lần 2: Ngày 27/6/2011 vay với số tiền 40.000.000đ.

Quá trình trả nợ, chúng tôi đã trả cho bà T 4 lần, cụ thể:

Lần 1: Ngày 02/7/2011 trả số tiền 40.000.000đ.

Lần 2: Ngày 09/11/2011 trả số tiền 56.000.000đ.

Lần 3: Ngày 10/11/2011 trả số tiền 4.000.000đ.

Lần 4: Ngày 08/7/2012 trả số tiền 80.000.000đ.

Tổng cộng chúng tôi đã trả cho bà T số tiền là 180.000.000đ.

Khi trả có sự chứng kiến của ông T1 tại Văn phòng Luật sư Hoàng Chính Nghĩa ở thành phố T. Mỗi lần trả tiền cho bà T thì bà T trả lại giấy vay tiền gốc cho chúng tôi nên hiện nay chúng tôi đang giữ tất cả các giấy vay tiền gốc.

- Người làm chứng bà Trương Thị B trình bày: Khoảng 17h chiều ngày 15/6/2011, bà đi làm ở UBND X X (cũ) về nhà chị Trương Thị Th là chị gái bà, chị Th có rủ bà lên nhà chị Loan là em gái bà T chơi. Đến nhà chơi một lúc sau thấy chị Th gọi điện thoại cho bà T sang nhà chị Loan. Bà có nghe hai người trao đổi vay tiền, chị T cho chi Th vay số tiền 120.000.000 đồng, thời hạn vay 03 tháng. Sau đó cả 02 chị nhờ chị viết hộ giấy nhận nợ, chị Th và chị T đọc cho bà viết. Sau khi viết giấy xong cả hai chị đã ký vào giấy vay tiền và nhờ bà là người làm chứng ký vào giấy vay tiền. Từ đó đến nay bà không đi đâu cùng chị Th, không đến nhà chị T và không viết thêm giấy tờ gì khác. Bà trình bày bà chỉ viết một giấy vay tiền gốc và bà với chị Th là hai chị em ruột.

Bà B không có ý kiến gì về chữ viết và chữ ký trong các giấy vay tiền bà T xuất trình cho Tòa án.

- Người làm chứng bà Lê Thị X trình bày: Năm 2011 bà có vay của bà Th số tiền 80.000.000 đồng. Năm 2013 bà Th đi tù, ông H chồng bà Th đòi nợ bà nhiều lần, bà không trả với lý do bà nợ của bà Th chứ không nợ của ông H, tuy nhiên ông H đòi nợ bà nhiều lần nên bà pH đi vay chỗ khác để trả nợ cho ông H. Ngày 08/7/2013, ông H cầm giấy vay nợ của bà Th và yêu cầu bà đến nhà ông T1 (lúc đó làm Luật sư) ở số nhà 22 Lê Thần Tông, thành phố T để trả nợ cho bà Th. Bà cầm tiền đến địa chỉ trên, lúc đó có ông H, ông T1 và mấy người nữa bà không nhớ. Tại đây dưới sự có mặt của ông T1, bà đã trả cho ông H chồng bà Th số tiền 80.000.000 đồng. Ông H chồng bà Th đã nhận đủ số tiền và giao lại giấy gốc cho bà. Như vậy bà có vay của bà Th 80.000.000 đồng và bà đã trả nợ đầy đủ cho ông H là chồng bà Th. Còn ông H, bà Th có quan hệ vay nợ với ai bà không biết. Việc bà T kiện bà Th về việc vay nợ bà không liên quan. Do điều kiện sức khỏe nên bà không đi đến Tòa án làm việc được.

- Người làm chứng là ông Vũ Hoàng T1 trình bày:

Khoảng tháng 6 năm 2012 lúc đó ông đang làm Luật sư, ông quen bà T qua bà Loan là em gái bà T, bà T đưa ra 01 giấy vay tiền đề ngày 15/6/2011, số tiền 120.000.000 đồng và đặt vấn đề với ông nhờ ông lấy lại cho bà số tiền này

từ bà Th, ông H ở X T huyện T, đây là tiền bà T đưa cho bà Th để xin việc cho con trai của bà vào làm việc tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh T vì bà Th nói với bà T là bà Th có quen bà X công tác ở Bệnh viện tỉnh T có thể xin được việc làm cho con trai bà T. Bà T phiên số tiền này từ tiền xin việc cho con trai bà sang tiền vay nợ. Do không xin được việc làm cho con bà T nên bà nhờ ông T1 giúp bà lấy lại số tiền này. Sau đó ông T1 có gặp bà Th và ông H để tìm hiểu vụ việc. Ông H, bà Th công nhận có nhận của bà T 120.000.000 đồng, trong số tiền đó bà Th đã giao cho bà X 80.000.000 đồng để nhờ xin việc cho con bà T. Bà Th, ông H có xuất trình cho ông T1 01 Giấy vay tiền đề ngày 16/6/2021, người vay tiền là Lê Thị X, do bà X và bà Th ký. Ông T1 gặp bà X và bà X công nhận giấy vay tiền này là đúng, Ông T1 đã yêu cầu bà X trả lại số tiền 80.000.000 đồng là tiền bà T giao cho bà Th để bà Th đưa cho bà X xin việc cho con trai bà T. Khoảng 10h30 phút ngày 08/7/2013 tại số nhà 22 Lê Thần Tông, thành phố T là nơi làm việc của ông T1 với sự có mặt của bà X, ông H chồng bà Th, bà T và ông Trung chồng bà T, trước khi giao số tiền 80.000.000 đồng cho bà T, bà X yêu cầu ông H giao giấy vay số tiền 80.000.000 đồng là bản gốc cho ông T1 và ông H yêu cầu bà T giao giấy vay tiền 120.000.000 đồng bản gốc cho ông T1 là người chứng kiến giữ. Ông T1 là người nhận 02 giấy vay tiền này, các bên đã thỏa thuận giao tiền tay ba, bà X giao tiền cho bà T thay cho ông H đang nợ bà T nên bà X đã giao 80.000.000 đồng, người nhận là bà Hoàng Thị T. Sau khi bà T nhận đủ số tiền 80.000.000 đồng do bà X giao, ông H, bà T đã thỏa thuận với nhau là yêu cầu ông T1 viết giấy xác nhận vào giấy vay tiền 120.000.000 đồng caue bà T. Ông H đã trả nợ cho bà T 80.000.000 đồng còn nợ lại 40.000.000 đồng, sau khi trả tiếp số tiền 40.000.000 đồng cho bà T, bà Tuyet pH giao giấy vay tiền cho bà Th, ông H là hết nợ. Ông T1 có viết xác nhận và giao lại giấy vay tiền, bản chính cho bà T giữ để giải quyết công nợ tiếp theo. Như vậy ông T1 là người giúp đỡ cho các bên thanh toán số nợ 80.000.000 đồng là đúng thực tế, khách quan, nhưng nay bà T khởi kiện bà Th số tiền 80.000.000 đồng là có thủ đoạn gian dối để chiếm đoạt tài sản.

Giấy xác nhận ông T1 cung cấp cho Tòa án chỉ có mình ông T1 ký xác nhận, không có chữ ký của bà T hay bà Th, ông H, bà X ký xác nhận nội dung đó.

Ngày 10/5/2022, bị đơn là ông Hoàng Đức H đề nghị giám định chữ viết và chữ ký ở giấy vay nợ giữa ông và bà T số tiền 30.000.0000 (Ba mươi triệu đồng) ngày 04/5/2012. Ngày 15/8/2022, Phòng Kỹ thuật Hình sự Công an tỉnh T có công văn trả lời Tòa án, từ chối giám định với lý do không đủ năng lực cho việc thực hiện giám định.

Ngày 05/4/2023, bà T có văn bản không yêu cầu ông H trả nợ khoản vay này, bà sẽ yêu cầu ông H trả nợ cho bà khoản vay này ở vụ án khác.

* Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

* Về thủ tục tố tụng:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán : Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm này thấy rằng quá trình giải quyết vụ án của Tòa án đã cơ bản thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật TTDS và

các quy định khác của pháp luật. Cụ thể: Việc xác định thẩm quyền thụ lý đúng theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35 BLTTDS; Việc xác minh, thu thập chứng cứ, giao nhận chứng cứ cơ bản theo quy định tại các Điều từ 93 đến Điều 97 BLTTDS. Trình tự thụ lý, việc giao nhận thông báo thụ lý cho Viện kiểm sát và cho đương sự theo quy định tại Điều 195, 196 BLTTDS. Việc cấp, tống đạt, thông báo văn bản tố tụng theo quy định tại Điều 170, 177 BLTTDS. Quá trình giải quyết vụ án đã cơ bản thực hiện theo quy định tại Điều 203 BLTTDS. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án còn có một số vi phạm như: Việc xác định tư cách tham gia tố tụng không đúng theo quy định tại Điều 68, Điều 77 BLTTDS, cụ thể trong vụ án có bà Lê Thị X và bà Trương Thị B là người biết các tình tiết có liên quan đến vụ án và việc giải quyết vụ án không liên quan đến quyền lợi nghĩa vụ của họ nên pH xác định họ tham gia tố tụng với tư cách là người làm chứng nhưng Tòa án lại xác định là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chưa chính xác. Do vậy, yêu cầu Tòa án xác định lại tư cách người tham gia tố tụng để đảm bảo quyền, nghĩa vụ của họ. Xét thấy vi phạm đó ảnh hưởng không nghiêm trọng đến quá trình giải quyết vụ án, Viện kiểm sát sẽ tổng hợp kiến nghị chung.

- Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa: Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự về việc xét xử vụ án.

- Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Đương sự đã thực hiện đúng và đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

* Về việc giải quyết vụ án: Đề nghi Hội đồng xét xử: Căn cứ Điều 463; Điều 466; khoản 1 Điều 470 Bộ luật Dân sự; khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1,2,4 Điều 91 BLTTDS chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn:

- Đình chỉ đối với phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về tranh chấp hợp đồng vay đối với khoản vay 30.000.000 đồng ngày 04/5/2012, người vay là ông Hoàng Đức H;

- Buộc bị đơn bà Th và ông H pH trả một lần cho bà T số tiền nợ gốc còn thiếu là 70.000.000 đồng.

- Về yêu cầu tính lãi của nguyên đơn: Theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 23 Nghị quyết số 03/2012/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì yêu cầu thanh toán tiền lãi đối với khoản vay đã hết thời hiệu khởi kiện thì Tòa án không giải quyết. Do đó, không chấp nhận yêu cầu tính lãi của nguyên đơn.

Về án phí: Áp dụng khoản 1, 5 Điều 147 BLTTDS; điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 4 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 3/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả xét hỏi tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Nguyên đơn, chị Hoàng Thị T yêu cầu giải quyết buộc các bị đơn là chị Trương Thị Th và anh Hoàng Đức H có nơi đăng ký hộ khẩu thường trú tại Thôn 2 - Phúc Bồi, X T, huyện T, tỉnh T trả nợ tiền vay, đây là tranh chấp hợp đồng dân sự. Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T.

[2]. Về quan hệ tranh chấp: Theo nguyên đơn, bà T trình bày: Bà Th và ông H có vay của chị T là 190.000.000đ tiền gốc, vay làm 3 lần, lần 1 vào ngày 15/6/2011 là 120.000.000đ; lần 2, ngày 27/6/2011 là 40.000.000đ hẹn 3 tháng sẽ trả; lần 3 ngày 04/5/2012 vay số tiền là 30.000.000đ hẹn 3 tháng sẽ trả. Sau đó ông H và bà Th đã trả được là 84.000.000đ. Còn nợ chị T tiền gốc là 104.000.000đ. Nay chị T yêu cầu bà Th và ông H trả cho chị 104.000.000đ tiền gốc, cộng với tiền lãi suất 1,5%/tháng, từ tháng 6/2013 đến tháng 11/2020 (104.000.000đ x 1,5%/ tháng x 90 tháng = 140.400.000đ). Tổng là 244.400.000đ.

Đến ngày 05/4/2023, bà Hoàng Thị T có đơn xin rút yêu cầu ông H bà Thuỷ trả số tiền 30.000.000 đồng theo giấy vay tiền ngày 04/5/2012, bà sẽ khởi kiện trong vụ án khác. Tổng số tiền gốc còn lại bà yêu cầu bà Thuỷ ông H trả là 74.000.000 đồng và tiền lãi là 130.980.000 đồng. Tổng số tiền pH trả là 74.000.000 đồng +130.980.000đồng = 204.980.000 đồng.

Tại phiên tòa bà T vẫn giữ nguyên quan điểm của mình: Bà T thừa nhận đã nhận thêm 4.000.000đ tiền trả nợ của bà Th ngày 10/11/2011 để trả các khoản nợ trên và yêu cầu ông H bà Th trả số nợ gốc còn lại là 70.000.000 đồng và tiền lãi tính từ tháng 6/2013 đến nay, lãi suất 1,5%/tháng là 70.000.000 đ x 1,5%/tháng x 118 tháng= 123.900.000đ.

Chị Th và ông H thừa nhận việc vay nợ chị T 02 lần, tổng 160.000.000đ, nhưng ông bà không đồng ý yêu cầu trả nợ của bà T vì ông bà đã thanh toán xong; Do đó, cũng không trả lãi theo yêu cầu của chị T vì đã trả nợ xong cho chị T từ năm 2013 rồi.

Quá trình giải quyết vụ việc cũng như tại phiên tòa chị T yêu cầu tòa án giải quyết buộc bà Th và ông H pH trả nợ số tiền gốc và lãi đã nêu. Vì vậy, xác định quan hệ pháp luật là tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

[3]. Về thời hiệu khởi kiện: Căn cứ theo quy định tại Điều 2 Nghị quyết số 103/2015 ngày 25/11/2015 của Quốc hội: “Đối với các tranh chấp phát sinh trước ngày 01/01/2017 thì áp dụng quy định về thời hiệu tại Điều 159 BLTTDS sửa đổi bổ sung năm 2011”; và Điều 23 của Nghị quyết 03/2012/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành một số quy định trong phần thứ nhất “Những quy định chung” của BLTTDS sửa đổi, bổ sung năm 2011. Nên đối với tranh chấp về quyền sở hữu tài sản, về đòi lại tài sản,… thông qua giao dịch dân sự thì không áp dụng thời hiệu khởi kiện. Nên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T.

[4]. Về nội dung: Tại phiên tòa Bà T vẫn giữ nguyên yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Th và ông H pH trả một lần cho chị số tiền gốc và lãi. Để chứng minh yêu cầu khởi kiện của mình, Bà T đã cung cấp cho tòa án ba tờ giấy viết tay về việc vay tiền giữa 2 bên, đề các ngày: 15/6/2011, 27/6/2011 và 04/5/2012. Không ghi tính lãi suất của các khoản vay.

[5]. Về yêu cầu giám định chữ ký. Ngày 06/02/2021, phía bị đơn chị Trương Thị Th có đơn đề nghị việc trưng cầu giám định chữ ký trong giấy vay tiền giữa hai bên đề các ngày 04/5/2012; 27/6/2011 và 15/6/2011. Tuy nhiên ngày 01/3/2021 Phòng kỹ Thuật hình sự Công an tỉnh T trả lời là không có đủ năng lực để giám định các chữ ký này. Ngày 22/12/2022, Luật sư và Bị đơn yêu cầu giám định chữ ký và chữ viết ở cấp cao hơn nhưng không nộp chi phí giám định nên không thực hiện được việc giám định. Ngày 05/4/2023, Nguyên đơn đã rút yêu cầu đối với khoản vay này nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết đối với khoản vay 30.000.000 đồng ngày 04/5/2012 .

[6]. Hội đồng xét xử thấy rằng, trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn, bà T xuất trình giấy vay giữa chị với chị Th và anh H là có căn cứ, bởi lẽ các giấy vay tiền nguyên đơn xuất trình đều là bản gốc, có chữ ký của bên vay, bên cho vay và người làm chứng ; các giấy tờ đó hiện không bị gạch, tẩy xóa mà đang còn nguyên vẹn, rõ ràng. Còn phía chị Th cũng cung cấp cho Tòa án các giấy vay tiền có nội dung như giấy vay tiền mà chị T xuất trình khi khởi kiện tại Tòa án. Tuy nhiên cả hai giấy chị Th xuất trình đều không thể hiện là bên vay đã thanh toán cho bên cho vay. Như vậy, việc chị T khai khi vay viết hai bản gốc là đúng.

Bên cạnh đó, những lần bị đơn trả tiền cho nguyên đơn thì nguyên đơn đều xuất trình được giấy nhận tiền (giấy nhận tiền ngày 09/11/2011 nhận 56.000.000 đồng và đến ngày 10/11/2011 nhận thêm 4.000.000đ), còn đối với số tiền 30.000.000 đồng không có giấy nhận tiền nhưng nguyên đơn thừa nhận đã nhận của bị đơn trả nợ 30.000.000đ nên chấp nhận tổng số tiền nguyên đơn đã nhận của bị đơn là 90.000.000 đồng là có căn cứ;

- Quá trình giải quyết cũng như tại phiên Tòa, phía bị đơn công nhận là có vay của chị T làm 2 lần, lần 1 là 120.000.000đ và lần 2 là 40.000.000đ, tổng là 160.000.000đ, đã trả hết. Còn giấy nợ 30.000.000đ, nguyên đơn đã rút yêu cầu. Và việc trả nợ là hoán đổi tiền liên quan đến tiền xin việc và đã giao trả tay ba giữa bà T, bà X ở thành phố T (Bạn của bà T và bà Th), có sự chứng kiến của ông T1 tại Văn phòng Luật sư Hoàng Chính Nghĩa ở thành phố T.

Vấn đề này Hội đồng xét xử thấy rằng bị đơn trình bày đã trả được 180.000.000 đồng cho bà T nhưng bị đơn chỉ xuất trình được giấy nhận tiền ngày 09/11/2011 của bà T nhận 56.000.000 đồng có chữ ký của bà T và đến ngày 10/11/2011 nhận thêm 4.000.000đ bà T thừa nhận, còn lần trả ngày 02/7/2011 không có tài liệu gì chứng minh và giấy thanh toán công nợ ngày 08/7/2013 thì chỉ có mình ông T1 viết giấy xác nhận nội dung trả tiền và tự xác nhận mà không có bà T xác nhận, ký tên là đã nhận số tiền 80.000.000đ nên không có căn cứ chấp nhận. Do vậy, đối với tài liệu bị đơn và ông Vũ Hoàng T1 xuất trình nội dung mặt sau của giấy vay tiền ngày 15/6/2011 có ghi ông T1 xác

nhận việc bà X thay ông H bà Th trả cho bà T 80.000.000 đồng không có giá trị chứng minh vì cả bà T và bà X đều không ký vào giấy và không thừa nhận có việc bà X giao cho bà T 80.000.000 đồng.

Mặt khác, Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn, và cả bị đơn chỉ công nhận là vay của nguyên đơn là 160.000.000đ nhưng khi liệt kê các lần trả nợ cho bà T lại là 180.000.000đ. Không khớp với giấy vay nợ và trình bày của các bên trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa.

Do vậy, căn cứ vào các giấy vay tiền giữa hai bên đã được bà T nộp tại Tòa án nhân dân huyện T khi khởi kiện, thì cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T là buộc bà Th, ông H pH trả cho bà T số tiền gốc còn lại là 70.000.000đ.

[5]. Về lãi suất:

Đối với tiền lãi suất, nguyên đơn trong quá trình khởi kiện có yêu cầu bị đơn pH trả tiền lãi suất 70.000.000 đ x 1,5%/tháng x 118 tháng = 123.900.000 đồng.

Tuy nhiên, căn cứ Điều 23 của Nghị quyết 03/2012/NQ-HĐTP hướng dẫn thi hành một số quy định trong phần thứ nhất "Những quy định chung" của BLTTDS sửa đổi, bổ sung năm 2011 thì yêu cầu thanh toán khoản tiền lãi đối với khoản vay đã hết thời hiệu khởi kiện thì Tòa án không giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn tính lãi suất của số tiền gốc còn lại từ trước đến nay là 123.900.000đ đối với các bị đơn.

[6]. Về án phí: Do một phần yêu cầu của Nguyên đơn đối với bị đơn được chấp nhận nên bị đơn mỗi người pH chịu 50% tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với phần yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận. Tuy nhiên, ông H là thương binh nên được miễn án theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí tòa án; Đối với phần yêu cầu tính lãi của nguyên đơn không được chấp nhận thì buộc nguyên đơn pH chịu án phí đối với phần yêu cầu đó.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Điều 463; 466; Khoản 1 Điều 470 ; Điều 357 Bộ luật dân sự; Khoản 3 Điều 26, Khoản 1 Điều 35, Điều 39; khoản 1, 2, 4 Điều 91; Khoản 1, 5 Điều 147; điểm c khoản 1 Điều 217 ; khoản 2 điều 227; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 4 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí tòa án.

- Xử:

Đình chỉ đối với yêu cầu khởi kiện tranh chấp hợp đồng vay đối với khoản vay 30.000.000 đồng ngày 04/5/2012, người vay là ông Hoàng Đức H.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Hoàng Thị T về việc buộc bà Trương Thị Th và ông Hoàng Đức H pH trả số tiền gốc

70.000.000 đồng đã vay. Buộc bà Trương Thị Th và ông Hoàng Đức H pH trả một lần cho bà Hoàng Thị T số tiền là 70.000.000 đồng (Bảy mươi triệu đồng).

Không chấp nhận yêu cầu tính lãi suất của bà Hoàng Thị T đối với số tiền Bà Th, ông H đã vay là 123.900.000 đồng.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, nếu người pH thi hành án không chịu thi hành hoặc thi hành không đầy đủ thì pH trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người pH thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

- Về án phí:

+ Miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch cho ông Hoàng Đức H.

+ Bà Trương Thị Th pH chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 1.750.000đ (Một triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

+ Bà Hoàng Thị T pH chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu không được chấp nhận là 6.195.000 đồng được trừ đi số tiền bà T đã nộp tạm ứng án phí là 2.250.000đ (Hai triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số AA/2019/0006134 ngày 31/7/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T. Như vậy, bà T còn pH nộp 3.945.000 đồng tiền án phí.

- Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn bà Trương Thị Th có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn ông Hoàng Đức H vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- TAND tỉnh;
- VKSND huyện T
- Chi cục THA DS huyện T;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Cao Hồng Đ

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người pH thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

- Về án phí:

+ Miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch cho ông Hoàng Đức H.

+ Bà Trương Thị Th pH chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 1.750.000đ (Một triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

+ Bà Hoàng Thị T pH chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu không được chấp nhận là 6.195.000 đồng được trừ đi số tiền bà T đã nộp tạm ứng án phí là 2.250.000đ (Hai triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số AA/2019/0006134 ngày 31/7/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T. Như vậy, bà T còn pH nộp 3.945.000 đồng tiền án phí.

- Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn bà Trương Thị Th có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn ông Hoàng Đức H vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

Các hội thẩm nhân dân		Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa
Lê Đăng Thiện	Nguyễn Văn Sâm	Cao Hồng Đức

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỌ XUÂN	CỘNG HÒA X HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do - Hạnh phúc

TỈNH T

Bản án số: /2021/DS-ST
Ngày 28/4/2021
V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA X HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỌ XUÂN, TỈNH T

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tiến Dũng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Đức Trí;

2. Ông Đỗ Trọng Hoành.

- Thư ký phiên tòa: Bà Cao Thị Bình - Thư ký tòa án , tòa án nhân dân huyện T tỉnh T.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên toà: Không tham gia.

Ngày 28 tháng 4 năm 2021 tại trụ sở tòa án nhân dân huyện T xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 30/ 2020/TLST- DS ngày 31 tháng 7 năm 2020 về việc: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản , theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 04/ 2021/QĐXX-ST ngày 01 tháng 3 năm 2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Hoàng Thị T - Sinh năm 1958; Địa chỉ: Số 103 - Đường Phố Cống, phố Nguyễn Trãi, thị trấn Ngọc Lặc, huyện Ngọc Lặc, tỉnh T.

- Bị đơn:

1. Chị Trương Thị Th - Sinh năm 1964;

2. Anh Hoàng Đức H - Sinh năm 1963;

Đều có cùng địa chỉ: Thôn 2 - Phúc Bồi, X T, huyện T, tỉnh T.

- Người được ủy quyền: Ông Vũ Hoàng T1 - Thuộc Công ty Cổ phần tư vấn Luật Việt; Địa chỉ: Số nhà 56 đường Nam Chợ, phố Phú Thọ 2, phường Phú Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và quá trình tố tụng, nguyên đơn chị Hoàng Thị T trình bày.

Tôi và chị Trương Thị Th có quen biết nhau, nhiều lần tôi cho chị Th vay tiền, cụ thể 3 lần như sau:

- Lần 1: Ngày 15/6/2011 bà Th cùng chồng là ông H đến nhà tôi vay số tiền 120.000.000đ, Có giấy vay tiền;

- Lần 2 Ngay 27/6/2011 bà Th cùng ông H yêu cầu tôi đưa tiếp số tiền 40.000.000đ, bà Th trực tiếp ký giấy vay tiền, hẹn 3 tháng sau thì trả lại tiền cho tôi.

- Ngày 04/5/2012 ông H đến nhà tôi yêu cầu tôi đưa iếp số tiền 30.000.000đ, ông H ký giấy vay tiền hẹn 3 tháng sau thì trả tiền cho tôi.

Quá trình trả nợ vợ chồng bà Th ông H trả cho tôi được số tiền 86.000.000đ,

Số tiền còn lại vợ chồng bà Th ông H còn nợ tôi là 104.000.000đ.

Nay tôi yêu cầu ông H và bà Th trả cho tôi số tiền gốc là 104.000.000đ, tiên lãi tính từ tháng 6/2013 đến tháng 11 /2020 là 90 tháng : 104.000.000đ x 1,5% x 90 tháng = 140.400.000đ.

Đại diện bị đơn ông Vũ Hoàng T1 trình bày:

Ông H bà Th vay của bà T 2 lần tiền, cụ thể:

Lần 1: vào ngày 27/7/2011 ông H bà Th vay của bà T số tiền 120.000.000đ.

Lần 2: ngày 27/6/2011 ông H bà Th vay của ba T số tiền 40.000.000đ.

Tổng 2 lần vay là 160.000.000đ.

Quá trình trả nợ: Ông H bà Th đã trả cho bà T 4 lần cụ thể: Lần 1: Ngày 02/7/2011 bà T nhận số tiền 40.000.000đ

Lần 2: vào ngày 09/11/2011 bà T nhận của ông H bà Th số tiền 56.000.000đ.

Lần 3 vào ngày 10/11/2011 bà T nhận của ông H bà Th số tiền 4.000.000đ;

Lần 4 vào ngày 08/7/2012 bà T nhận của ông H và Th số tiền 80.000.000đ.

Tổng công bà T đã nhận của ông H bà Th số tiền 180.000.000đ.

* Bị đơn chị Th trình bày: Mỗi lần tôi trả tiền cho bà T thì bà T trả lại giấy vay tiền gốc cho tôi nên hiện nay tôi đang giữ tất cả các giấy vay tiền gốc.

* Ý kiến bà Hoàng Thị T: Mỗi lần tôi cho bà Th vay tiền thì đều viết giấy vay tiền làm 2 bản, mỗi bên giữ một bản, khi nào chị Th trả tiền cho tôi thì tôi viết giấy nhận tiền như tôi đã viết nhận số tiền 56.000.000đ. Nên hiện nay chị Th đang giữ một số giấy vay tiền .

Khi vay hai bên thỏa thuận trả lãi suất hàng tháng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa , căn cứ vào kết quả xét hỏi tại phiên tòa, HĐXX nhận định

[1]. Về tố tụng: Nguyên đơn chị Hoàng Thị T yêu cầu giải quyết buộc bị đơn là chị Trương Thị Th và anh Hoàng Đức H có nơi đăng ký hộ khẩu thường trú tại Thôn 2 - Phúc Bồi, X T, huyện T, tỉnh T trả nợ tiền vay, đây là tranh chấp hợp đồng dân sự. Căn cứ Điều 26, Điều 35, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của tòa án nhân dân huyện T.

[2]. Về quan hệ tranh chấp: Theo nguyên, chị T trình bày: chị T và anh H có vay của chị T là 190.000.000đ tiền gốc và vay làm 3 lần, lần 1 vào ngày 15/6/2011 là 120.000.000đ; lần 2, ngày 27/6/2011 là 40.000.000đ hẹn 3 tháng sẽ trả; lần 3 là 04/5/2012 vay số tiền là 30.000.000đ hệ 3 tháng sẽ trả. Sau đó ông H và bà Th đã trả là 84.000.000đ. Còn nợ tôi tiền gốc là 104.000.000đ. Nay tôi yêu cầu bà Th và ông H trả cho tôi 104.000.000đ tiền gốc, cộng với tiền lãi suất 1,5%/tháng (104.000.000đ x 1,5% x 90 tháng = 140.400.000đ).

Chị Th và ông H thừa nhận việc vay nợ như trên nhưng anh chị đã thanh toán xong nên không đồng ý trả tiền lãi và gốc theo yêu cầu của bị đơn. Quá trình làm việc cũng như tại phiên tòa chị T yêu cầu tòa án giải quyết buộc chị Th và anh H pH trả nợ số tiền gốc và lãi trên. Vì vậy, xác định quan hệ pháp luật là tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

[3]. Về thời hiệu khởi kiện: Căn cứ Điều 23 của Nghị quyết 03/2012/NQ-HĐTP hướng dẫn thi hành một số quy định trong phần thứ nhất "Những quy định chung" của BLTTDS sửa đổi, bổ sung năm 2011, thì Đối với tranh chấp về quyền sở hữu tài sản, về đòi lại tài sản,… thông qua giao dịch dân sự thì không áp dụng thời hiệu khởi kiện. Nên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị T.

[3]. Về nội dung: Tại phiên tòa nguyên đơn chị T vẫn giữ nguyên yêu cầu tòa án giải quyết buộc chị Th và anh H pH trả một lần cho chị số tiền gốc và lãi là . Để chứng minh yêu cầu khởi kiện chị Loan đã cung cấp cho tòa án ba tờ giấy viết tay, đề ngày: Ngày 15/6/2011, 27/6/2011, và 04/5/2012. Không ghi tính lãi suất của các khoản vay.

[4]. Hội đồng xét xử thấy rằng, trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn, chị T xuất trình giấy vay giữa chị và chị Th là có căn cứ, bởi

lẽ giấy vay không bị gạch xóa mà đang còn nguyên vẹn. Còn phía chị Th cũng cung cấp cho Tòa án giấy vay tiền có nội dung như giấy vay tiền mà chị T xuất trình khi khởi kiện tại Tòa án. Cả hai giấy đều không thể hiện là bên vay đã thanh toán cho bên cho vay. Do vậy cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Tuyến là buộc chị Th pH trả cho chị T số tiền là

Việc chị T khởi kiện yêu cầu tòa án buộc chị Th và anh H pH trả cho chị số tiền gốc và lãi là 144.400.000đ, là có cơ sở, cần chấp nhận.

[5]. Về lãi suất:

Đối với tiền lãi suất, nguyên đơn trong quá trình khởi kiện có êu cầu bị đơn pH trả tiền lãi suất 90 tháng x 1,5/tháng = 40.400,000đ.

Tuy nhiên, căn cứ Điều 23 của Nghị quyết 03/2012/NQ-HĐTP hướng dẫn thi hành một số quy định trong phần thứ nhất "Những quy định chung" của BLTTDS sửa đổi, bổ sung năm 2011 thì yêu cầu thanh toán khoản tiền lãi thì Tòa án không giải quyết vì đã hết thời hiệu khởi kiện.

[6]. Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên buộc bị đơn pH chịu án phí DSST, trả lại tiền tạm ứng án phí cho nguyên đơn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Điều 357; Điều 463; 466; Khoản 1 Điều 469 Bộ luật dân sự; Khoản 3 Điều 26, Khoản 1 Điều 35, Điều 39; khoản 1, 2, 4 Điều 91; Khoản 1 Điều 147; khoản 2 điều 227; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 2 Điều 26 nghị quyết 326/2016/NQ- UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 của ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí tòa án.

Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Hoàng Thị T về việc buộc chị Trương Thị T và Hoàng Đức H pH trả số tiền gốc đã vay.

Buộc chị Th và anh H pH trả một lần cho chị T số tiền ……..

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể tư có đơn yêu cầu thi hành án, người pH thi hành án không chịu thi hành hoặc thi hành không đầy đủ thì pH trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

Người được thi hành án dân sự, người pH thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7 và

Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Về án phí: Chị Th và anh H pH chịu …….tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch. Chị T được nhận lại ……..tiền tạm ứng án phí chị đã nộp theo biên lai thu tiền số 000…….. ngày …../…../2020 của chi cục thi hành án dân sự huyện T.

Án xử công khai sơ thẩm, có mặt nguyên đơn, các bị đơn. Đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

Các hội thẩm nhân dân Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lê Đức Trí Đỗ Trọng Hoành Nguyễn Tiến Dũng

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THỌ XUÂN
TỈNH T

CỘNG HÒA X HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

T, ngày 30 tháng 3 năm 2021

Số: 09/2021/QĐST-DSST

QUYẾT ĐỊNH
HOÃN PHIÊN TÒA

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỌ XUÂN, TỈNH T

Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Tiến Dũng;

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Đỗ Thị Phương; Ông Lê Đức Trí.

Thư ký phiên tòa: Bà Cao Thị Bình - Thư ký Toà án nhân dân huyện T, tỉnh T.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện T: Không tham gia.

Đã tiến hành mở phiên toà sơ thẩm xét xử vụ án dân sự thụ lý số: 30/2020/TLST-DSST ngày 31 tháng 7 năm 2020; về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản", theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 04/2021/QĐXXST-DSST ngày 01 tháng 3 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện T.

Xét thấy:

Nguyên đơn, chị Hoàng Thị T - Sinh năm 1958;

Địa chỉ: Số 103 - Đường Phố Cống, phố Nguyễn Trãi, thị trấn Ngọc Lặc, huyện Ngọc Lặc, tỉnh T.

Ngày 25/3/2021 có đơn xin hoãn phiên Tòa.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 227 và Điều 233, 235 của Bộ luật tố Tụng dân sự;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Hoãn phiên toà xét xử sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số: 30/2020/TLST-DSST ngày 31 tháng 7 năm 2020.

2. Thời gian, địa điểm mở lại phiên toà xét xử vụ án được ấn định như sau:

Phiên tòa dân sự sơ thẩm sẽ được mở lại vào hồi 08 giờ 00 phút, ngày 22 tháng 4 năm 2021, tại phòng xét xử Tòa án nhân dân huyện T - địa chỉ: khu 6, thị trấn T, huyện T, tỉnh T.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- KSND huyện T;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Tiến Dũng

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THỌ XUÂN
TỈNH T

CỘNG HÒA X HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 18/2021/DS-ST
Ngày 28/4/2021
V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA X HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỌ XUÂN, TỈNH T

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Nguyễn Tiến Dũng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Đức Trí;

2. Ông Đỗ Trọng Hoành.

- Thư ký phiên tòa: bà Cao Thị Bình - Thư ký tòa án, tòa án nhân dân huyện T tỉnh T.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên toà: Không tham gia.

Ngày 28 tháng 4 năm 2021 tại trụ sở tòa án nhân dân huyện T xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 30/ 2020/TLST- DS ngày 31 tháng 7 năm 2020 về việc: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 04/ 2021/QĐXX-ST ngày 01 tháng 3 năm 2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: chị Hoàng Thị T - Sinh năm 1958; Địa chỉ: Số 103 - Đường Phố Cống, phố Nguyễn Trãi, thị trấn Ngọc Lặc, huyện Ngọc Lặc, tỉnh T.

- Bị đơn:

1. Chị Trương Thị Th - Sinh năm 1964;

2. Anh Hoàng Đức H - Sinh năm 1963;

Đều có cùng địa chỉ: thôn 2 - Phúc Bồi, X T, huyện T, tỉnh T.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự: ông Vũ Hoàng T1 - Thuộc Công ty Cổ phần tư vấn Luật Việt; Địa chỉ: số nhà 56 đường Nam Chợ, phố Phú Thọ 2, phường Phú Sơn, thành phố T, tỉnh T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và quá trình tố tụng, nguyên đơn chị Hoàng Thị T trình bày.

Tôi và chị Trương Thị Th có quen biết nhau, nhiều lần tôi cho chị Th vay tiền, cụ thể 3 lần như sau:

- Lần 1: ngày 15/6/2011 bà Th cùng chồng là ông H đến nhà tôi vay số tiền 120.000.000đ, có giấy vay tiền;

- Lần 2: ngày 27/6/2011 bà Th cùng ông H vay tiếp số tiền 40.000.000đ, bà Th trực tiếp ký giấy vay tiền, hẹn 3 tháng sau thì trả lại tiền cho tôi.

- Ngày 04/5/2012 ông H đến nhà tôi vay tiếp số tiền 30.000.000đ, ông H ký giấy vay tiền và hẹn 3 tháng sau thì trả tiền cho tôi.

Quá trình trả nợ vợ chồng bà Th ông H trả cho tôi được số tiền 86.000.000đ,

Số tiền còn lại vợ chồng bà Th và ông H còn nợ tôi là 104.000.000đ.

Từ đó đến nay không trả cho tôi cả tiền gốc và tiền lãi.

Nay tôi yêu cầu ông H và bà Th trả cho tôi số tiền gốc là 104.000.000đ, tiên lãi tính từ tháng 6/2013 đến tháng 11/2020 là 90 tháng, mỗi tháng là 1,5%, cụ thể: 104.000.000đ x 1,5%/tháng x 90 tháng = 140.400.000đ.

Ông Vũ Hoàng T1 trình bày:

Ông H bà Th vay của bà T 2 lần tiền, cụ thể:

Lần 1: vào ngày 27/7/2011 ông H và bà Th vay của bà T số tiền 120.000.000đ.

Lần 2: ngày 27/6/2011 ông H và bà Th vay của bà T số tiền 40.000.000đ.

Tổng 2 lần vay là 160.000.000đ.

Quá trình trả nợ: ông H và bà Th đã trả cho bà T 4 lần, cụ thể:

Lần 1: Ngày 02/7/2011 bà T nhận số tiền 40.000.000đ

Lần 2: vào ngày 09/11/2011 bà T nhận của ông H bà Th số tiền 56.000.000đ.

Lần 3: vào ngày 10/11/2011 bà T nhận của ông H và bà Th số tiền 4.000.000đ;

Lần 4: ngày 08/7/2012 bà T nhận của ông H và Th số tiền 80.000.000đ.

Tổng cộng bà T đã nhận của ông H và bà Th số tiền 180.000.000đ.

* Bị đơn, chị Th trình bày: Chị đã trả hết số nợ vay là 150.000.000đ cho chị T từ năm 2013. Mỗi lần tôi trả tiền cho bà T thì bà T trả lại giấy vay tiền gốc cho tôi nên hiện nay tôi đang giữ tất cả các giấy vay tiền gốc. Thời gian trả nợ cách đây đã lâu, thời hiệu đã hết nên đề nghị áp dụng thời hiệu của Luật Tố tụng dân sự để giải quyết vụ việc cho tôi.

* Ý kiến bà Hoàng Thị T: khi vay hai bên thống nhất, mỗi lần tôi cho bà Th vay tiền thì đều viết giấy vay tiền làm 2 bản, mỗi bên giữ một bản, khi nào chị Th trả tiền cho tôi thì tôi viết giấy nhận tiền như tôi đã viết nhận số tiền 56.000.000đ trước đây. Nên hiện nay chị Th đang giữ các giấy vay tiền nhưng chưa trả cho tôi số tiền còn lại, giấy vay nợ tôi vẫn đang còn giữ.

Khi vay hai bên không thỏa thuận trả lãi suất hàng tháng.

Quan điểm của Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự: cho rằng, theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thị bà Th có vay của bà T là hai lần tiền, lần 1 ngày 15/6/2011 là 120.000.000đ; lần 2 là ngày 27/6/2011 là 40.000.000đ. Tuy nhiên, đã trả làm bốn lần và trả lại giấy vay tiền bản chính nên coi như hết nợ, gồm: ngày 02/7/2011 là 40.000.000đ; ngày 09/11/2011 là 56.000.000đ, ngày 10/11/2011 là 4.000.000đ, ngày 08/7/2013 là 80.000.000đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả xét hỏi tại phiên tòa, HĐXX nhận định:

[1]. Về tố tụng: Nguyên đơn chị Hoàng Thị T yêu cầu giải quyết buộc bị đơn là chị Trương Thị Th và anh Hoàng Đức H có nơi đăng ký hộ khẩu thường trú tại Thôn 2 - Phúc Bồi, X T, huyện T, tỉnh T trả nợ tiền vay, đây là tranh chấp hợp đồng dân sự. Căn cứ Điều 26, Điều 35, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của tòa án nhân dân huyện T.

[2]. Về quan hệ tranh chấp: theo nguyên đơn, chị T trình bày: chị Th và anh H có vay của chị T là 190.000.000đ tiền gốc, vay làm 3 lần, lần 1 vào ngày 15/6/2011 là 120.000.000đ; lần 2, ngày 27/6/2011 là 40.000.000đ hẹn 3 tháng sẽ trả; lần 3 ngày 04/5/2012 vay số tiền là 30.000.000đ hẹn 3 tháng sẽ trả. Sau đó ông H và bà Th đã trả được là 84.000.000đ. Còn nợ chị Th tiền gốc là 104.000.000đ. Nay chị T yêu cầu bà Th và ông H trả cho chị 104.000.000đ tiền gốc, cộng với tiền lãi suất 1,5%/tháng, từ tháng 6/2013 đến tháng 11/2020 (104.000.000đ x 1,5%/ tháng x 90 tháng = 140.400.000đ).

Chị Th và ông H thừa nhận việc vay nợ lần 1 và lần 2, tổng 160.000.000đ, nhưng anh chị đã thanh toán xong; còn lại 30.000.000đ anh H và chị Th không vay nên không đồng ý trả. Nên không trả tiền lãi và gốc theo yêu cầu của chị T. Quá trình giải quyết vụ việc cũng như tại phiên tòa chị T yêu cầu tòa án giải quyết buộc chị Th và anh H pH trả nợ số tiền gốc và lãi đã nêu trên. Vì vậy, xác định quan hệ pháp luật là tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

[3]. Về thời hiệu khởi kiện: Căn cứ theo quy định tại Điều 2 Nghị quyết số 103/2015 ngày 25/11/2015 của Quốc hội: "Đối với các tranh chấp phát sinh trước ngày 01/01/2017 thì áp dụng quy định về thời hiệu tại Điều 159 BLTTDS sửa đổi bổ sung năm 2011"; và Điều 23 của Nghị quyết 03/2012/NQ-HĐTP hướng dẫn thi hành một số quy định trong phần thứ nhất "Những quy định chung" của BLTTDS sửa đổi, bổ sung năm 2011, thì Đối với tranh chấp về quyền sở hữu tài sản, về đòi lại tài sản,… thông qua giao dịch dân sự thì không áp dụng thời hiệu khởi kiện. Nên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị T.

[4]. Về nội dung: Tại phiên tòa chị T vẫn giữ nguyên yêu cầu tòa án giải quyết buộc chị Th và anh H pH trả một lần cho chị số tiền gốc và lãi là. Để chứng minh yêu cầu khởi kiện của mình, chị Th đã cung cấp cho tòa án ba tờ giấy viết tay về việc vay tiền giữa 2 bên, đề các ngày: 15/6/2011, 27/6/2011, và 04/5/2012. Không ghi tính lãi suất của các khoản vay.

[5]. Về yêu cầu giám định chữa ký. Ngày 06/02/2021 phía bị đơn, chị Trương Thị T có đơn đề nghị việc trưng cầu giám định chữ ký trong giấy vay tiền giữa hai bên, tuy nhiên ngày 01/3/2021 chị Th đã rút đơn và tại phiên tòa bị đơn cũng không đề nghị Tòa án trưng cầu giám định nữa nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6]. Hội đồng xét xử thấy rằng, trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn, chị T xuất trình giấy vay giữa chị và chị Th là có căn cứ, bởi lẽ giấy vay không bị gạch xóa mà đang còn nguyên vẹn. Còn phía chị Th cũng cung cấp cho Tòa án giấy vay tiền có nội dung như giấy vay tiền mà chị T xuất trình khi khởi kiện tại Tòa án. Cả hai giấy đều không thể hiện là bên vay đã thanh toán cho bên cho vay.

Quá trình giải quyết cũng như tại phiên Tòa, phía bị đơn công nhận là có vay của chị T làm 2 lần, là 120.000.000đ và 30.000.000đ, tổng là 150.000.000đ, đã trả hết qua còn giấy nợ 40.000.000đ là không pH chữ ký nhận vay của anh H, chị Th. Và việc trả nợ là hoán đổi tiền liên quan đến tiền xin việc và đã giao trả tay ba giữa bà T, bà Th và bà X, có sự chứng kiến của ông T1 tại Văn phòng Luật sư Hoàng Chính Nghĩa ở thành phố T.

Vấn đề này Hội đồng xét xử thấy không liên quan đến vụ án vì quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn đã nộp, xuất trình giấy vay nợ và bị đơn mới xác nhận trả được 86.000.000đ.

Do vậy, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị T là buộc chị Th pH trả cho chị T số tiền vay còn lại là 104.000.000đ.

[5]. Về lãi suất:

Đối với tiền lãi suất, nguyên đơn trong quá trình khởi kiện có yêu cầu bị đơn pH trả tiền lãi suất 90 tháng x 1,5%/tháng = 40.400,000đ.

Tuy nhiên, căn cứ Điều 23 của Nghị quyết 03/2012/NQ-HĐTP hướng dẫn thi hành một số quy định trong phần thứ nhất "Những quy định chung" của BLTTDS sửa đổi, bổ sung năm 2011 thì yêu cầu thanh toán khoản tiền lãi thì Tòa án không giải quyết vì đã hết thời hiệu khởi kiện. Do đó, khoản vay của

[6]. Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên buộc bị đơn pH chịu án phí DSST, trả lại tiền tạm ứng án phí cho nguyên đơn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Điều 357; Điều 463; 466; Khoản 1 Điều 469 Bộ luật dân sự; Khoản 3 Điều 26, Khoản 1 Điều 35, Điều 39; khoản 1, 2, 4 Điều 91; Khoản 1 Điều 147; khoản 2 điều 227; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 2 Điều 26 nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 của ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí tòa án.

Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Hoàng Thị T về việc buộc chị Trương Thị T và Hoàng Đức H pH trả số tiền gốc đã vay.

Buộc chị Th và anh H pH trả một lần cho chị T số tiền ……..

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể tư có đơn yêu cầu thi hành án, người pH thi hành án không chịu thi hành hoặc thi hành không đầy đủ thì pH trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

Người được thi hành án dân sự, người pH thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Về án phí: Chị Th và anh H pH chịu …….tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch. Chị T được nhận lại ……tiền tạm ứng án phí chị đã nộp theo biên lai thu tiền số 000…….. ngày …../…../2020 của chi cục thi hành án dân sự huyện T.

Án xử công khai sơ thẩm, có mặt nguyên đơn, các bị đơn. Đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

Các hội thẩm nhân dân Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lê Đức Trí Đỗ Trọng Hoành Nguyễn Tiến Dũng

Thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự là thời hạn mà chủ thể được quyền khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án dân sự bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp bị xâm phạm; nếu thời hạn đó kết thúc thì mất quyền khởi kiện, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Dưới đây là một trường hợp điển hình của "trường hợp pháp luật có quy định khác" - khi đã hết thời hiệu nhưng vẫn được quyền yêu cầu khởi kiện. Cụ thể:

Tại Bản án 149/2017/DS-PT ngày 27/09/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xét xử phúc thẩm công khai vụ án tranh chấp hợp đồng vay tài sản giữa nguyên đơn bà Trần T M với bị đơn ông Trần Duy T.

"Ngày 11/3/2009 bà M có vay của Ngân hàng TMCP M số tiền 40.000.000 đồng, lãi suất 0,85%/tháng, thời hạn vay 36 tháng, khoảng nửa tháng sau, bà Mai có cho ông Trần Duy T mượn lại 10.000.000 đồng để mua máy tính laptop, ông T có nghĩa vụ trả lãi và trả vốn hàng tháng cho bà M theo tiền vốn gốc tương ứng cùng với lãi suất vay tại Ngân hàng để bà M trả lại cho Ngân hàng. Thế nhưng, sau khi hết hạn thanh toán ngân hàng, ông T chỉ trả được khoản tiền lãi là 2.635.000 đồng (thay vì pH trả số tiền 10.000.000 đồng x 0,85%/tháng x 36 tháng = 3.060.000 đồng), số tiền lãi còn lại bà M cho ông T.

Việc cho mượn trên không có làm giấy tờ gì, bà M có ghi âm bằng điện thoại, thể hiện ông T thừa nhận có mượn bà M 10.000.000 đồng, nhưng do điện thoại của bà M bị hỏng nên bà M không cung cấp cho Tòa án được.

Vào ngày 21/01/2017 tại Ban hòa giải khu vực T, phường T, quận O, thành phố Cần Thơ ông T chỉ thừa nhận có mượn bà M 5.000.000 đồng.

Bà M yêu cầu ông Trần Duy T pH trả số tiền 10.000.000 đồng không yêu cầu tính lãi".

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong vụ án, lời khai của người làm chứng, Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xác định ông T có vay của bà M 10.000.000 đồng và buộc ông Trần Duy T có nghĩa vụ trả cho bà Trần T Mai số tiền 10.000.000 đồng.

Đặc biệt, đối với thời hiệu của vụ án, Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ đưa ra nhận định như sau: Do tại biên bản hòa giải tại khu vực T, phường T, quận O ngày 21/01/2017 thì ông T thừa nhận có mượn của bà M 5.000.000 đồng. Đối chiếu với Điều 157 Bộ luật dân

sự năm 2015 thì đây là trường hợp được tính bắt đầu lại thời hiệu khởi kiện. Do đó, thời hiệu khởi kiện được tính từ ngày 22/01/2017, tính đến ngày bà M nộp đơn khởi kiện 13/3/2017 chưa hết 03 năm, vẫn còn thời hiệu khởi kiện.

Điều 157. Bắt đầu lại thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự

1. Thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự bắt đầu lại trong trường hợp sau đây:

a) Bên có nghĩa vụ đã thừa nhận một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình đối với người khởi kiện;

b) Bên có nghĩa vụ thừa nhận hoặc thực hiện xong một phần nghĩa vụ của mình đối với người khởi kiện;

c) Các bên đã tự hòa giải với nhau.

2. Thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự bắt đầu lại kể từ ngày tiếp theo sau ngày xảy ra sự kiện quy định tại khoản 1 Điều này.

Theo quy định của pháp luật, thời hiệu khởi kiện đối với tranh chấp đòi lại tiền cho vay nói riêng và tài sản cho vay nói chung sẽ là 3 năm.

Mặc dù đã hết thời hiệu khởi kiện, tuy nhiên bên có nghĩa vụ là ông T đã thừa nhận một phần nghĩa vụ của mình đối với bà M, thuộc trường hợp quy định tại điểm a Khoản 1 Điều 157 về bắt đầu lại thời hiệu khởi kiện, cho nên tòa án vẫn thụ lý vụ việc này.

Như vậy, nếu thuộc một trong những trường hợp quy định tại Điều 157 Bộ luật dân sự 2015, thì dù đã hết thời hiệu nhưng vẫn được bắt đầu lại thời hiệu khởi kiện, bên cho vay vẫn có quyền khởi kiện lên tòa án có thẩm quyền để đòi lại tài sản cho vay.

Ngoài ra, đối với thời hiệu khởi kiện, cần lưu ý một số trường hợp về không áp dụng thời hiệu khởi kiện. Thời hiệu khởi kiện không áp dụng trong trường hợp sau đây:

- Yêu cầu bảo vệ quyền nhân thân không gắn với tài sản.

- Yêu cầu bảo vệ quyền sở hữu, trừ trường hợp quy định khác.

- Tranh chấp về quyền sử dụng đất theo quy định của Luật đất đai.

- Trường hợp khác do luật quy định.

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THỌ XUÂN
TỈNH T

CỘNG HÒA X HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: /2021/DS-ST
Ngày 28/4/2021
V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA X HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỌ XUÂN, TỈNH T

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tiến Dũng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Đức Trí;

2. Ông Đỗ Trọng Hoành.

- Thư ký phiên tòa: Bà Cao Thị Bình - Thư ký tòa án , tòa án nhân dân huyện T tỉnh T.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên toà: Không tham gia.

Ngày 28 tháng 4 năm 2021 tại trụ sở tòa án nhân dân huyện T xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 30/ 2020/TLST- DS ngày 31 tháng 7 năm 2020 về việc: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản , theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 04/ 2021/QĐXX-ST ngày 01 tháng 3 năm 2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Hoàng Thị T - Sinh năm 1958; Địa chỉ: Số 103 - Đường Phố Cống, phố Nguyễn Trãi, thị trấn Ngọc Lặc, huyện Ngọc Lặc, tỉnh T.

- Bị đơn:

1. Chị Trương Thị Th - Sinh năm 1964;

2. Anh Hoàng Đức H - Sinh năm 1963;

Đều có cùng địa chỉ: Thôn 2 - Phúc Bồi, X T, huyện T, tỉnh T.

- Người được ủy quyền: Ông Vũ Hoàng T1 - Thuộc Công ty Cổ phần tư vấn Luật Việt; Địa chỉ: Số nhà 56 đường Nam Chợ, phố Phú Thọ 2, phường Phú Sơn, thành phố Thah Hóa, tỉnh T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và quá trình tố tụng, nguyên đơn chị Hoàng Thị T trình bày.

Tôi và chị Trương Thị Th có quen biết nhau, nhiều lần tôi cho chị Th vay tiền, cụ thể 3 lần như sau:

- Lần 1: Ngày 15/6/2011 bà Th cùng chồng là ông H đến nhà tôi vay số tiền 120.000.000đ, Có giấy vay tiền;

- Lần 2 Ngay 27/6/2011 bà Th cùng ông H yêu cầu tôi đưa tiếp số tiền 40.000.000đ, bà Th trực tiếp ký giấy vay tiền, hẹn 3 tháng sau thì trả lại tiền cho tôi.

- Ngày 04/5/2012 ông H đến nhà tôi yêu cầu tôi đưa iếp số tiền 30.000.000đ, ông H ký giấy vay tiền hẹn 3 tháng sau thì trả tiền cho tôi.

Quá trình trả nợ vợ chồng bà Th ông H trả cho tôi được số tiền 86.000.000đ,

Số tiền còn lại vợ chồng bà Th ông H còn nợ tôi là 104.000.000đ.

Nay tôi yêu cầu ông H và bà Th trả cho tôi số tiền gốc là 104.000.000đ, tiên lãi tính từ tháng 6/2013 đến tháng 11 /2020 là 90 tháng : 104.000.000đ x 1,5% x 90 tháng = 140.400.000đ.

Đại diện bị đơn ông Vũ Hoàng T1 trình bày:

Ông H bà Th vay của bà T 2 lần tiền, cụ thể:

Lần 1: vào ngày 27/7/2011 ông H bà Th vay của bà T số tiền 120.000.000đ.

Lần 2: ngày 27/6/2011 ông H bà Th vay của ba T số tiền 40.000.000đ.

Tổng 2 lần vay là 160.000.000đ.

Quá trình trả nợ: Ông H bà Th đã trả cho bà T 4 lần cụ thể:
Lần 1: Ngày 02/7/2011 bà T nhận số tiền 40.000.000đ

Lần 2: vào ngày 09/11/2011 bà T nhận của ông H bà Th số tiền 56.000.000đ.

Lần 3 vào ngày 10/11/2011 bà T nhận của ông H bà Th số tiền 4.000.000đ;

Lần 4 vào ngày 08/7/2012 bà T nhận của ông H và Th số tiền 80.000.000đ.

Tổng công bà T đã nhận của ông H bà Th số tiền 180.000.000đ.

* Bị đơn chị Th trình bày: Mỗi lần tôi trả tiền cho bà T thì bà T trả lại giấy vay tiền gốc cho tôi nên hiện nay tôi đang giữ tất cả các giấy vay tiền gốc.

* Ý kiến bà Hoàng Thị T: Mỗi lần tôi cho bà Th vay tiền thì đều viết giấy vay tiền làm 2 bản, mỗi bên giữ một bản, khi nào chị Th trả tiền cho tôi thì tôi viết giấy nhận tiền như tôi đã viết nhận số tiền 56.000.000đ. Nên hiện nay chị Th đang giữ một số giấy vay tiền .

Khi vay hai bên thỏa thuận trả lãi suất hàng tháng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa , căn cứ vào kết quả xét hỏi tại phiên tòa, HĐXX nhận định

[1]. Về tố tụng: Nguyên đơn chị Hoàng Thị T yêu cầu giải quyết buộc bị đơn là chị Trương Thị Th và anh Hoàng Đức H có nơi đăng ký hộ khẩu thường trú tại Thôn 2 - Phúc Bồi, X T, huyện T, tỉnh T trả nợ tiền vay, đây là tranh chấp hợp đồng dân sự. Căn cứ Điều 26, Điều 35, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của tòa án nhân dân huyện T.

[2]. Về quan hệ tranh chấp: Theo nguyên, chị T trình bày: chị T và anh H có vay của chị T là 190.000.000đ tiền gốc và vay làm 3 lần, lần 1 vào ngày 15/6/2011 là 120.000.000đ; lần 2, ngày 27/6/2011 là 40.000.000đ hẹn 3 tháng sẽ trả; lần 3 là 04/5/2012 vay số tiền là 30.000.000đ hệ 3 tháng sẽ trả. Sau đó ông H và bà Th đã trả là 84.000.000đ. Còn nợ tôi tiền gốc là 104.000.000đ. Nay tôi yêu cầu bà Th và ông H trả cho tôi 104.000.000đ tiền gốc, cộng với tiền lãi suất 1,5%/tháng (104.000.000đ x 1,5% x 90 tháng = 140.400.000đ).

Chị Th và ông H thừa nhận việc vay nợ như trên nhưng anh chị đã thanh toán xong nên không đồng ý trả tiền lãi và gốc theo yêu cầu của bị đơn. Quá trình làm việc cũng như tại phiên tòa chị T yêu cầu tòa án giải quyết buộc chị Th và anh H pH trả nợ số tiền gốc và lãi trên. Vì vậy, xác định quan hệ pháp luật là tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

[3]. Về thời hiệu khởi kiện: Căn cứ Điều 23 của Nghị quyết 03/2012/NQ-HĐTP hướng dẫn thi hành một số quy định trong phần thứ nhất "Những quy định chung" của BLTTDS sửa đổi, bổ sung năm 2011, thì Đối với tranh chấp về quyền sở hữu tài sản, về đòi lại tài sản,… thông

qua giao dịch dân sự thì không áp dụng thời hiệu khởi kiện. Nên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị T.

[3]. Về nội dung: Tại phiên tòa nguyên đơn chị T vẫn giữ nguyên yêu cầu tòa án giải quyết buộc chị Th và anh H pH trả một lần cho chị số tiền gốc và lãi là . Để chứng minh yêu cầu khởi kiện chị Loan đã cung cấp cho tòa án ba tờ giấy viết tay, đề ngày: Ngày 15/6/2011, 27/6/2011, và 04/5/2012. Không ghi tính lãi suất của các khoản vay.

[4]. Hội đồng xét xử thấy rằng, trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn, chị T xuất trình giấy vay giữa chị và chị Th là có căn cứ, bởi lẽ giấy vay không bị gạch xóa mà đang còn nguyên vẹn. Còn phía chị Th cũng cung cấp cho Tòa án giấy vay tiền có nội dung như giấy vay tiền mà chị T xuất trình khi khởi kiện tại Tòa án. Cả hai giấy đều không thể hiện là bên vay đã thanh toán cho bên cho vay. Do vậy cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Tuyến là buộc chị Th pH trả cho chị T số tiền là

Việc chị T khởi kiện yêu cầu tòa án buộc chị Th và anh H pH trả cho chị số tiền gốc và lãi là 144.400.000đ, là có cơ sở, cần chấp nhận.

[5]. Về lãi suất:

Đối với tiền lãi suất, nguyên đơn trong quá trình khởi kiện có êu cầu bị đơn pH trả tiền lãi suất 90 tháng x 1,5/tháng = 40.400,000đ.

Tuy nhiên, căn cứ Điều 23 của Nghị quyết 03/2012/NQ-HĐTP hướng dẫn thi hành một số quy định trong phần thứ nhất "Những quy định chung" của BLTTDS sửa đổi, bổ sung năm 2011 thì yêu cầu thanh toán khoản tiền lãi thì Tòa án không giải quyết vì đã hết thời hiệu khởi kiện.

[6]. Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên buộc bị đơn pH chịu án phí DSST, trả lại tiền tạm ứng án phí cho nguyên đơn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Điều 357; Điều 463; 466; Khoản 1 Điều 469 Bộ luật dân sự; Khoản 3 Điều 26, Khoản 1 Điều 35, Điều 39; khoản 1, 2, 4 Điều 91; Khoản 1 Điều 147; khoản 2 điều 227; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 2 Điều 26 nghị quyết 326/2016/NQ- UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 của ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí tòa án.

Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Hoàng Thị T về việc buộc chị Trương Thị T và Hoàng Đức H pH trả số tiền gốc đã vay.

Buộc chị Th và anh H pH trả một lần cho chị T số tiền ……..

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể tư có đơn yêu cầu thi hành án, người pH thi hành án không chịu thi hành hoặc thi hành không đầy đủ thì pH trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

Người được thi hành án dân sự, người pH thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Về án phí: Chị Th và anh H pH chịu …….tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch. Chị T được nhận lại ……..tiền tạm ứng án phí chị đã nộp theo biên lai thu tiền số 000…….. ngày …../…../2020 của chi cục thi hành án dân sự huyện T.

Án xử công khai sơ thẩm, có mặt nguyên đơn, các bị đơn. Đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

Các hội thẩm nhân dân

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lê Đức Trí Đỗ Trọng Hoành

Nguyễn Tiến Dũng